

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

### **Trang**

02-03

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ

04-09

Báo cáo của Công ty Quản lý quỹ

10

Báo cáo của Ngân hàng Giám sát

11-12

Báo cáo kiểm toán độc lập

13-50

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

13

Báo cáo thu nhập

14

Báo cáo tình hình tài chính

15

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF

16

Báo cáo danh mục đầu tư

17

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

18-50

Thuyết minh báo cáo tài chính

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND (sau đây gọi tắt là "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### QUỸ

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 23/01/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF ABFVN DIAMOND số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023. ABF thực hiện các ngành nghề kinh doanh như: lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, được các thành viên góp vốn ủy thác quản lý Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và cho đến khi lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc.

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 02/06/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/04/2022 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/05/2003 và Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

### BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hà	Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Thành viên của Ban Đại diện đã điều hành Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Chinh	Chủ tịch - Thành viên độc lập
Bà Đặng Lưu Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Nam Sơn	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Quỹ.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Đại diện và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Ban Đại diện Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Công ty Quản lý Quỹ

**Lê Việt Hà**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF ABFVN DIAMOND ("QUỸ")

#### 1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của Chỉ số Tham chiếu.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 62,43%, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 13,27% so với số liệu đầu kỳ báo cáo. Thay đổi giá trị của danh mục cơ cấu là 13,71%, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là 13,16%.

#### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số Tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số Tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số Tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số Tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

#### 4. Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

#### 5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

#### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

#### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 106/GCN-UBCK ngày 21/6/2024, không bị giới hạn thời gian hoạt động.

#### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31/12/2025, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 89.731.952.298 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 76.000.000.000 VND, tương đương 7.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

#### 9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số VN DIAMOND.

#### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ**

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**1. Cơ cấu tài sản của Quỹ**

TT	Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
1.1	Danh mục chứng khoán cơ cấu	98,61%	98,96%
1.2	Các tài sản khác	1,39%	1,04%
	<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
		89.731.952.298	55.243.859.176
2.1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	7.600.000	5.300.000
2.2	Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	11.806,83	10.423,36
2.3	Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.520,49	10.494,04
2.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.020,53	9.613,79
2.5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.810,00	9.600,00
2.6	Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.100,00	10.300,00
2.7	Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.600,00	9.500,00
2.8	Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13,27%	Không áp dụng
2.9	Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	7,73%	Không áp dụng
2.9.1	Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	5,54%	Không áp dụng
2.9.2	Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không có	Không có
2.10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12	Ngày chốt quyền	2,26%	2,95%
2.13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	22,13%	76,81%
2.14	Tốc độ vòng quay danh mục		

**3. Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	13,27%	13,27%
3 năm	N/A	N/A
Từ khi thành lập (*)	18,07%	10,82%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	16,82%	10,09%

(\*): Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn là 21/05/2024.

**4. Tăng trưởng hàng năm (tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo)**

Thời kỳ/Periods	31/12/2025	31/12/2024 (**)
Tỷ lệ tăng trưởng / 1 đơn vị CCQ (%)	13,27%	N/A

(\*\*) Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 nên chưa phản ánh được số liệu tăng trưởng hàng năm.

### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Thị trường cổ phiếu Việt Nam năm 2025 dù chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện vĩ mô lớn trên thế giới nhưng đã đạt được những dấu mốc quan trọng, bám sát chiến lược phát triển thị trường chứng khoán của Chính phủ. Kết thúc năm 2025, chỉ số VNDIAMOND đóng cửa ở mức 2.610,82 điểm, tăng 0,18% từ cuối Q3 2025 và tăng 13,16% tính cho cả năm 2025. Trong khi đó, chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 1.784,49 điểm, tăng 40,87% từ đầu năm. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của VN-Index được đóng góp bởi nhóm các doanh nghiệp tư nhân như Vingroup chứ không lan tỏa qua toàn bộ thị trường. Cụ thể, cổ phiếu VIC và VHM đóng góp lần lượt 280 điểm và 91 điểm vào chỉ số. Nếu loại trừ tác động của nhóm cổ phiếu Vingroup, VN-Index chỉ tăng khoảng 9,3% cho cả năm 2025. Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng lại nhiều dư địa tăng trưởng cho các năm tiếp theo khi tăng trưởng lợi nhuận sau thuế 4 quý gần nhất của các cổ phiếu trong danh mục chỉ số này đạt 26,8%, cao hơn mức tăng của toàn bộ cổ phiếu thuộc VN-Index. Quy mô thị trường năm 2025 mở rộng nhanh, dẫn dắt bởi dòng tiền của nhà đầu tư trong nước với quy mô thanh khoản (khớp lệnh) tăng trưởng mạnh trong năm 2025, đạt 26,4 nghìn tỷ đồng trên cả 3 sàn, tăng trưởng 43,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2025 chứng kiến việc nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khi giá trị bán ròng đạt 135,3 nghìn tỷ đồng trên cả 3 sàn, vượt quy mô bán ròng năm 2024 trong bối cảnh vĩ mô toàn cầu kém thuận lợi và áp lực tỷ giá gia tăng.

### IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

TT	Chỉ tiêu	01 năm đến thời điểm báo cáo	(***) 03 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
1	Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,54%	N/A	9,37%
2	Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	7,73%	N/A	8,70%
3	Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	13,27%	N/A	18,07%
4	Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	13,27%	N/A	10,82%
5	Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	13,71%	N/A	18,49%
6	Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	12,60%	N/A	8,10%

(\*\*\*) Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 nên chỉ tiêu này chưa được phản ánh.

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

**Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:**





**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

TT	Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2024	Tỷ lệ thay đổi (**)
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	89.731.952.298	55.243.859.176	62,43%
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.806,83	10.423,36	13,27%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

TT	Quy mô nắm giữ	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Dưới 5.000	6	1.600	0,02%
2	Từ 10.000 đến 50.000	34	980.933	12,91%
3	Từ 50.000 đến 500.000	11	685.928	9,03%
4	Trên 500.000	3	5.931.539	78,05%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54</b>	<b>7.600.000</b>	<b>100,00%</b>

**5. Chi phí ngầm và giảm giá**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và luôn đảm bảo tính độc lập trong quản lý quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

**V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Năm 2026 là một năm có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu năm đầu tiên triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, đồng thời là chu kỳ chính sách tham vọng khi đặt mục tiêu một số chỉ tiêu kinh tế xã hội như: Tốc độ tăng trưởng GDP phần đầu từ 10% trở lên; GDP bình quân đầu người đạt 5.400 - 5.500 USD; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,96%;... Nhìn chung, các chính sách được thực hiện nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng kinh tế năm 2026 được hỗ trợ bởi:

- (1) Tiếp tục duy trì các chính sách nhằm hỗ trợ tăng trưởng: sửa đổi, hoàn thiện khung pháp lý, giảm bớt các rào cản; đẩy mạnh đầu tư công và duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng;
- (2) Nâng cao hiệu quả và vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế Nhà nước;
- (3) Đầu tư tư nhân vẫn là động lực chính của tăng trưởng kinh tế;
- (4) Tiêu dùng được kỳ vọng hồi phục.

Thị trường chứng khoán năm 2026 được kỳ vọng duy trì xu hướng tăng nhờ các yếu tố tích cực từ nội tại của nền kinh tế, định giá thị trường và sự ủng hộ từ các yếu tố bên ngoài. Lợi nhuận ròng của các công ty niêm yết trên HOSE được dự báo sẽ đạt tăng trưởng 18% so với cùng kỳ vào năm 2026 bởi:

- (1) Tăng trưởng GDP dự kiến tiếp tục tăng tốc;
- (2) Triển vọng lợi nhuận nhiều nhóm ngành khả quan nhờ mở rộng chính sách tài khóa, đầu tư tư nhân, FDI và tiêu dùng;
- (3) Chính sách tiền tệ nới lỏng có kiểm soát và áp lực tỷ giá giảm bớt sẽ tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc TTCK Việt Nam chính thức được nâng hạng lên thị trường Mới nổi của FTSE Russel vào tháng 9/2026 với kỳ đánh giá tháng 3/2026 được kỳ vọng thu hút thêm dòng vốn ngoại. FTSE Russell ước tính khoảng 6 tỷ USD vốn thụ động sẽ tự động phân bổ vào thị trường Việt Nam trên các chỉ số mà FTSE Russell đang quản lý.



**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ**

Tên/ Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao	Ông Lê Việt Hà có 22 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính đặc biệt lĩnh vực quản lý quỹ và tư vấn tái cấu trúc và hoạch định chiến lược tại các công ty, tập đoàn lớn: Tập đoàn Bảo Việt – Trung tâm đầu tư, Công ty TNHH Quỹ đầu tư Bảo Việt, CTCP Chứng khoán Sài Gòn, CT TNHH Quản lý quỹ SSI, Tập đoàn GELEXIMCO – Ban Kế hoạch đầu tư. Hiện tại ông Hà là Tổng Giám đốc của Công Ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng khoán An Bình, tại đây ông Hà cùng các cộng sự đã tạo lập thành công Quỹ thành viên có quy mô vốn lớn nhất thị trường hiện nay, Quỹ mở Đầu tư Trái Phiếu An Bình với nhiều giải thưởng quốc tế khác nhau và các thương vụ tư vấn M&A có giá trị lớn, tiêu biểu trên thị trường trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin ... Ông Hà không chỉ có kinh nghiệm sâu rộng với nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh tế mà còn có kiến thức chuyên môn cao khi thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2009 (CFA Charterholder), Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao cùng các chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý quỹ nói riêng, hoạt động tài chính nói chung khác.
Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010)	Ông Nguyễn Thành Nam hiện là Phó Tổng Giám đốc của CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình (ABF) với trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp, giám đốc tư vấn, đầu tư, chuyên viên tư vấn cao cấp tại Công ty, Tập đoàn GELEXIMCO, CTCP Chứng khoán ACB, CTCP Chứng khoán Đông Nam Á. Trong quá trình công tác của mình, ông Nam đã tham gia gọi vốn, giám sát đầu tư, giao dịch cho các quỹ thành viên, quỹ mở nội địa lớn hàng đầu Việt Nam. Tốt nghiệp xuất sắc Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và sau đó tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010), ông Nam sau đó đã nhận chứng chỉ Thẩm định viên quốc gia về giá do Bộ tài chính cấp và là thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2016 (CFA Charterholder).

**Ban điều hành quỹ ETF: Thông tin như trên nội dung Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ.**

**Ban đại diện quỹ:**

Tên/Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Vũ Thị Chinh Thành viên độc lập – Chủ tịch	Cử nhân Kinh tế tại Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội chuyên ngành Tài chính – Tín dụng	Bà Vũ Thị Chinh có 28 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, kế toán tại các công ty, tập đoàn lớn: Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội, Công ty Quản lý Quỹ Hợp Lực, Công ty CP Tập đoàn Hà Đô, Công ty cổ phần Glaxhomes... Hiện tại bà Chinh là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Vận hành và khai thác bất động sản Geleximco.
Đặng Lưu Hải - Thành viên độc lập	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại Đại học Tổng hợp Công nghệ Sydney - Australia; Cử nhân Ngôn ngữ Anh tại Đại học Mỏ Hà Nội và Cử nhân Quản trị kinh doanh tại Đại học Kinh tế quốc dân	Bà Đặng Lưu Hải hiện là Trưởng nhóm Ngân hàng đầu tư – Phòng thị trường vốn của Phòng thị trường Việt Nam với trên 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại ngân hàng TMCP Hồng Việt (Ngân hàng Dầu Khí), Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí, Công ty cổ phần PVI (PVI Holdings), Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank.

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

**Ban đại diện quỹ (tiếp):**

Tên/Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trần Nam Sơn - Thành viên	Thạc sỹ Luật tại Trường Luật – Đại học Melbourne; Cử nhân Quản trị Kinh doanh quốc tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Cử nhân Luật tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội	Ông Trần Nam Sơn hiện là Giám đốc Khối Pháp chế QTRR & KSNB – Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) với trên 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS), Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK).



Lê Việt Hà

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Đoàn Thị Thu Hằng**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư và Ban Đại diện  
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 13 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024	
			Năm 2025	
			VND	VND
01	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>11.059.326.238</b>	<b>3.013.727.669</b>
02	1.1 Cổ tức được chia	10	1.740.493.000	5.309.866.400
03	1.2 Tiền lãi được nhận	10	1.730.038	1.272.569
04	1.3 Lãi, lỗ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	11	4.312.754.266	(1.774.127.205)
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	12	5.004.348.934	(523.284.095)
			<b>26.693.648</b>	<b>37.841.876</b>
10	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>26.693.648</b>	<b>37.841.876</b>
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	13		
			<b>1.640.049.682</b>	<b>768.099.276</b>
20	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>			
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ ETF	14	442.699.249	169.901.572
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	15	255.601.363	138.361.571
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	16	66.000.000	34.833.334
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	17	198.000.000	104.500.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	18	82.500.000	24.838.710
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	19	304.619.070	138.904.089
20.7	3.7 Chi phí thù lao Ban đại diện quỹ, chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF	20	156.000.000	78.000.000
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		59.400.000	43.200.000
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	21	75.230.000	35.560.000
			<b>9.392.582.908</b>	<b>2.207.786.517</b>
23	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)</b>		<b>9.392.582.908</b>	<b>2.207.786.517</b>
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>9.392.582.908</b>	<b>2.207.786.517</b>
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.388.233.974	2.731.070.612
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.004.348.934	(523.284.095)
			<b>9.392.582.908</b>	<b>2.207.786.517</b>
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>			

Phạm Thanh Hương  
Người lậpPhùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởngLê Việt Hà  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026




**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
			VND	VND
100	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.253.526.088	578.038.879
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		1.253.526.088	578.038.879
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	89.242.748.700	54.932.968.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		89.242.748.700	54.932.968.700
100	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>90.496.274.788</b>	<b>55.511.007.579</b>
300	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	5	289.587.542	-
316	2. Chi phí phải trả	6	42.700.000	42.100.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	7	432.034.948	225.048.403
300	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>764.322.490</b>	<b>267.148.403</b>
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b>	8	<b>89.731.952.298</b>	<b>55.243.859.176</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		76.000.000.000	53.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		143.000.000.000	53.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(67.000.000.000)	-
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		2.131.582.873	36.072.659
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		11.600.369.425	2.207.786.517
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)</b>	8	<b>11.806,83</b>	<b>10.423,36</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
004 1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành		7.600.000	5.300.000

  
Phạm Thanh Hương  
Người lập

  
Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng


  
Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026





# BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
			VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ		55.243.859.176	-
II.	Thay đổi NAV trong kỳ		9.392.582.908	2.207.786.517
II.1	Trong đó: Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ		9.392.582.908	2.207.786.517
III.	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF		25.095.510.214	53.036.072.659
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF		99.059.275.531	53.036.072.659
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(73.963.765.317)	-
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (IV= I + II + III)		89.731.952.298	55.243.859.176

  
Phạm Thanh Hương  
Người lập

  
Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026





**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại	Số lượng	Giá thị	Tổng giá trị tại	Tỷ lệ (%) Tổng giá
			trường tại 31/12/2025 CP VND	31/12/2025 VND	trị tài sản hiện tại của Quỹ %
<b>I.</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1.	ACB	244.895	24.000	5.877.480.000	6,49%
2.	BMP	8.300	175.000	1.452.500.000	1,61%
3.	CTD	17.390	76.000	1.321.640.000	1,46%
4.	CTG	48.307	35.750	1.726.975.250	1,91%
5.	FPT	153.950	95.800	14.748.410.000	16,30%
6.	GMD	81.900	61.000	4.995.900.000	5,52%
7.	HDB	147.459	29.700	4.379.532.300	4,84%
8.	KDH	109.861	31.500	3.460.621.500	3,82%
9.	MBB	225.769	25.300	5.711.955.700	6,31%
10.	MSB	122.428	12.400	1.518.107.200	1,68%
11.	MWG	160.900	88.400	14.223.560.000	15,72%
12.	NLG	87.612	30.450	2.667.785.400	2,95%
13.	OCB	33.611	11.950	401.651.450	0,44%
14.	PNJ	91.600	97.000	8.885.200.000	9,82%
15.	REE	57.005	61.000	3.477.305.000	3,84%
16.	TCB	217.900	34.900	7.604.710.000	8,40%
17.	TPB	61.619	17.100	1.053.684.900	1,16%
18.	VPB	200.200	28.650	5.735.730.000	6,34%
	<b>Tổng</b>			<b>89.242.748.700</b>	<b>98,61%</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền</b>				
1.	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			1.253.526.088	1,39%
	<b>Tổng</b>			<b>1.253.526.088</b>	<b>1,39%</b>
<b>III.</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>90.496.274.788</b>	<b>100,00%</b>

  
Phạm Thanh Hương  
Người lập

  
Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9.392.582.908	2.207.786.517
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng (giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(8.184.359.495)	544.884.095
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(8.214.059.495)	523.284.095
03.1	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(5.004.348.934)	523.284.095
03.2	- Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(3.209.710.561)	-
04	- (+) Chi phí trích trước		29.700.000	21.600.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.208.223.413	2.752.670.612
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		(1.076.940.505)	(2.933.587.795)
11	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		289.587.542	-
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(29.100.000)	20.500.000
17	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		206.986.545	225.048.403
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		598.756.995	64.631.220
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		542.455.531	513.407.659
22	2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ		(465.725.317)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.730.214	513.407.659
40	<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		675.487.209	578.038.879
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		578.038.879	-
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	1.253.526.088	578.038.879
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		1.253.526.088	578.038.879
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		675.487.209	578.038.879

Phạm Thanh Hương  
Người lập

Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởngLê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Thông tin chung Quỹ ETF**

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 23/01/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF ABFVN DIAMOND số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024.

Vào ngày 30/07/2024, Quỹ EFT ABFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 459/QĐ-SGDHCM ngày 30/07/2024.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ABFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 VND tương ứng với 52 lô chứng chỉ Quỹ ABFVN DIAMOND. Mệnh giá mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 76.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Quỹ hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ ban hành ngày 22/05/2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

**1.2 . Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập là 52.000.000.000 VND.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

*Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:* Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng tới việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được điều chỉnh quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.



**Hạn chế đầu tư:**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 98), cụ thể như sau:

- Quỹ không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ hoạt động của Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu, Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d và e khoản 3, Điều 9, Điều lệ của Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- Quỹ không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ 21 tháng 06 năm 2024 (ngày thành lập) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kỳ kế toán năm của Quỹ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT- BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chỉ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ khẳng định rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính giá trị hợp lý của các loại tài sản hiện có của Quỹ;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả của Quỹ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Quỹ và được Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đánh giá là hợp lý.

## **2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ.

**2.5 . Các khoản đầu tư***Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và tại các kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Phân chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá và giá ghi sổ của chúng được phản ánh vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện" trên báo cáo thu nhập.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Tiền*

Tiền (VND): Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá.

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - + Giá mua;
  - + Giá trị sổ sách;
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.



*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được chia, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được thể hiện theo giá gốc và được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

**2.8 . Vốn chủ sở hữu***Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.



Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có).

Giá mua lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có).

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm tài chính là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

#### *Phân chia lợi nhuận của Quỹ*

Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế chi phí phát sinh.

Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

## **2.9 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá. Phương thức xác định Giá trị tài sản ròng (bao gồm tổng tài sản và tổng nợ phải trả) của quỹ phải được Ngân hàng Giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

#### *Giá trị tài sản ròng cho một đơn vị chứng chỉ quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành, và được lấy đến hai (02) số thập phân.

## **2.10 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát.

**2.11 . Các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,6% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ lưu ký và giám sát được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày định giá và được trả hàng tháng. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% NAV/năm tài chính. Mức giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND.

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% NAV/năm tài chính. Mức giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF*

Giá dịch vụ quản trị quỹ là mức giá dịch vụ do Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% NAV/năm tài chính, với mức tối thiểu hàng tháng là 15.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng phí dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

*Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng để thực hiện các dịch vụ đại lý chuyển nhượng được quy định theo thông báo trong từng thời kỳ.



Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng = Mức giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng / số ngày thực tế của tháng x Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá.

#### *Giá dịch vụ quản lý thường niên*

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.

Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ("Thông tư 25") ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

#### *Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu*

Dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu: Giá phí dịch vụ được quy định theo biểu dưới đây (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)):

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VN DIAMOND	240.000.000	0,080	0,065	0,055	0,040

Dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu: Giá phí dịch vụ 0,05% Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/năm tài chính. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

## 2.12 . Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

#### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

#### *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.



**2.13 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.14 . Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 . TIỀN**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	1.253.526.088	578.038.879
	<b><u>1.253.526.088</u></b>	<b><u>578.038.879</u></b>



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

	Giá mua/		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>					
- ACB	4.355.446.338	4.146.060.000	-	209.386.338	4.146.060.000
- BMP	654.491.667	707.940.000	53.448.333	-	707.940.000
- CTG	831.189.100	914.760.000	83.570.900	-	914.760.000
- FPT	8.034.929.489	8.921.250.000	886.320.511	-	8.921.250.000
- GMD	4.561.232.783	4.727.000.000	165.767.217	-	4.727.000.000
- HDB	2.154.673.283	2.672.910.000	518.236.717	-	2.672.910.000
- KDH	1.812.069.137	1.953.371.000	141.301.863	-	1.953.371.000
- MBB	2.736.558.055	2.919.130.000	182.571.945	-	2.919.130.000
- MSB	1.033.965.075	1.089.741.000	55.775.925	-	1.089.741.000
- MWG	7.391.414.724	6.941.800.000	-	449.614.724	6.941.800.000
- NLG	2.397.725.467	2.054.110.000	-	343.615.467	2.054.110.000
- OCB	489.193.935	463.296.000	-	25.897.935	463.296.000
- PNJ	5.421.332.570	5.472.610.000	51.277.430	-	5.472.610.000
- REE	2.526.600.101	2.491.930.000	-	34.670.101	2.491.930.000
- TCB	6.071.292.649	4.513.415.000	-	1.557.877.649	4.513.415.000
- TPB	817.153.000	878.787.000	61.634.000	-	878.787.000
- VIB	1.133.307.427	1.172.563.700	39.256.273	-	1.172.563.700
- VPB	2.536.943.800	2.513.280.000	-	23.663.800	2.513.280.000
- VRE	496.734.195	379.015.000	-	117.719.195	379.015.000
	<b>55.456.252.795</b>	<b>54.932.968.700</b>	<b>2.239.161.114</b>	<b>2.762.445.209</b>	<b>54.932.968.700</b>



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5 . PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	289.587.542	-
	<b>289.587.542</b>	<b>-</b>

**6 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả phí kiểm toán	29.700.000	21.600.000
Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ	13.000.000	13.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên cho Ủy ban chứng khoán	-	7.500.000
	<b>42.700.000</b>	<b>42.100.000</b>

**7 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả phí quản lý Quỹ ETF	37.743.044	27.644.314
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	16.500.000
Phải trả phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	297.648.529	120.000.000
Phải trả phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	43.643.375	18.904.089
	<b>432.034.948</b>	<b>225.048.403</b>

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	5.300.000	9.000.000	14.300.000
NAV bình quân	VND/ CCQ	10.006,81	11.006,59	10.636,04
Giá trị theo mệnh giá	VND	53.000.000.000	90.000.000.000	143.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	36.072.659	9.059.275.531	9.095.348.190
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	53.036.072.659	99.059.275.531	152.095.348.190
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	-	6.700.000	6.700.000
NAV bình quân	VND/ CCQ	-	11.039,37	11.039,37
Giá trị theo mệnh giá	VND	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	VND	-	6.963.765.317	6.963.765.317
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	-	73.963.765.317	73.963.765.317
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	5.300.000	2.300.000	7.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>53.036.072.659</u>	<u>25.095.510.214</u>	<u>78.131.582.873</u>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<u>2.207.786.517</u>	<u>9.392.582.908</u>	<u>11.600.369.425</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<u>55.243.859.176</u>	<u>34.488.093.122</u>	<u>89.731.952.298</u>
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	<u>10.423,36</u>		<u>11.806,83</u>

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Biến động vốn góp Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:**

	Đơn vị	Ngày phát hành IPO	Phát sinh trong năm	Cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	5.200.000	100.000	5.300.000
NAV bình quân	VND/ CCQ	10.000,00	10.360,73	10.006,81
Giá trị theo mệnh giá	VND	52.000.000.000	1.000.000.000	53.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	-	36.072.659	36.072.659
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	52.000.000.000	1.036.072.659	53.036.072.659
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân	VND/ CCQ	-	-	-
Giá trị theo mệnh giá	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	-	-	-
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	CCQ	5.200.000	100.000	5.300.000
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	VND	<u>52.000.000.000</u>	<u>1.036.072.659</u>	<u>53.036.072.659</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	VND	<u>-</u>	<u>2.207.786.517</u>	<u>2.207.786.517</u>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>	VND	<u>52.000.000.000</u>	<u>3.243.859.176</u>	<u>55.243.859.176</u>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ</b>	VND/ CCQ	<u>10.000,00</u>		<u>10.423,36</u>

**9. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

Năm 2025	Đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Cuối năm VND
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>			
Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	2.731.070.612	4.388.233.974	7.119.304.586
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	(523.284.095)	5.004.348.934	4.481.064.839
	<u>2.207.786.517</u>	<u>9.392.582.908</u>	<u>11.600.369.425</u>
<b>Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024</b>	Ngày phát hành IPO VND	Phát sinh trong năm VND	Cuối năm VND
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>			
Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	-	2.731.070.612	2.731.070.612
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	-	(523.284.095)	(523.284.095)
	<u>-</u>	<u>2.207.786.517</u>	<u>2.207.786.517</u>



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**10 . CỐ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI NHẬN ĐƯỢC TỪ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG**

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Cố tức được chia	1.740.493.000	5.309.866.400
- <i>Cố tức đã nhận</i>	<i>1.740.493.000</i>	<i>5.309.866.400</i>
Tiền lãi nhận được	1.730.038	1.272.569
	<b>1.742.223.038</b>	<b>5.311.138.969</b>

**11 . LÃI/LỖ TỪ BÁN VÀ HOÁN ĐỔI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi bán các khoản đầu tư	1.103.043.705	(1.774.127.205)
Lãi từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	3.209.710.561	-
	<b>4.312.754.266</b>	<b>(1.774.127.205)</b>

Chi tiết hoạt động đầu tư chứng khoán của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi	Lãi /lỗ bán chứng khoán hoặc từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			
Lãi bán các khoản đầu tư	16.339.158.200	15.236.114.495	1.103.043.705
Lãi từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	73.963.765.317	70.754.054.756	3.209.710.561
	<b>90.302.923.517</b>	<b>85.990.169.251</b>	<b>4.312.754.266</b>

Chi tiết hoạt động đầu tư chứng khoán của Quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:

	Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi	Lãi /lỗ bán chứng khoán hoặc từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	19.394.095.000	21.168.222.205	(1.774.127.205)
	<b>19.394.095.000</b>	<b>21.168.222.205</b>	<b>(1.774.127.205)</b>

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**12 . CHÈNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Năm 2025					
	Giá trị mua theo sổ kế toán (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết	84.761.683.861	89.242.748.700	4.481.064.839	(523.284.095)	5.004.348.934
	<u>84.761.683.861</u>	<u>89.242.748.700</u>	<u>4.481.064.839</u>	<u>(523.284.095)</u>	<u>5.004.348.934</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024					
	Giá trị mua theo sổ kế toán (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết	55.456.252.795	54.932.968.700	(523.284.095)	-	(523.284.095)
	<u>55.456.252.795</u>	<u>54.932.968.700</u>	<u>(523.284.095)</u>	<u>-</u>	<u>(523.284.095)</u>

**13 . CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí môi giới mua các khoản đầu tư	12.732.204	22.326.600
Chi phí môi giới bán các khoản đầu tư	13.961.444	15.515.276
	<u>26.693.648</u>	<u>37.841.876</u>

**14 . PHÍ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ ETF	442.699.249	169.901.572
	<u>442.699.249</u>	<u>169.901.572</u>

**15 . PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ ETF**

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản	241.935.483	126.666.667
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	7.381.889	9.684.512
Phí dịch vụ lưu ký trả VSD	6.283.991	2.010.392
	<u>255.601.363</u>	<u>138.361.571</u>



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**16 . PHÍ DỊCH VỤ GIÁM SÁT**

		Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	34.833.334
	<b>66.000.000</b>	<b>34.833.334</b>

**17 . PHÍ DỊCH VỤ QUẢN TRỊ QUỸ ETF**

		Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	198.000.000	104.500.000
	<b>198.000.000</b>	<b>104.500.000</b>

**18 . PHÍ DỊCH VỤ ĐẠI LÝ CHUYỂN NHƯỢNG**

		Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	82.500.000	24.838.710
	<b>82.500.000</b>	<b>24.838.710</b>

**19 . PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF**

		Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính iNAV trả HOSE	52.520.534	18.904.089
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	252.098.536	120.000.000
	<b>304.619.070</b>	<b>138.904.089</b>

**20 . CHI PHÍ THÙ LAO BAN ĐẠI DIỆN QUỸ, CHI PHÍ HỌP, ĐẠI HỘI QUỸ ETF**

		Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ	156.000.000	78.000.000
	<b>156.000.000</b>	<b>78.000.000</b>

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Cho kỳ kế toán từ  
ngày 21/06/2024

	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí ngân hàng	330.000	660.000
Chi phí dịch vụ đăng ký niêm yết trả HOSE	-	10.000.000
Chi phí thực hiện quyền trả VSD	20.000.000	4.400.000
Chi phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	14.900.000	500.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	30.000.000	12.500.000
Chi phí thường niên trả Ủy ban chứng khoán	10.000.000	7.500.000
	<b>75.230.000</b>	<b>35.560.000</b>

**22 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng tại các ngày định giá trong năm 2025 như sau:

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
	31/12/2024	55.243.859.176	5.300.000	10.423,36	
1	01/01/2025	55.239.932.611	5.300.000	10.422,62	(0,74)
2	02/01/2025	55.012.291.288	5.300.000	10.379,67	(42,95)
3	05/01/2025	53.893.718.629	5.300.000	10.168,62	(211,05)
4	06/01/2025	53.397.436.352	5.300.000	10.074,98	(93,64)
5	07/01/2025	53.200.985.255	5.300.000	10.037,92	(37,06)
6	08/01/2025	59.340.453.427	5.900.000	10.057,70	19,78
7	09/01/2025	59.055.700.136	5.900.000	10.009,44	(48,26)
8	12/01/2025	58.277.858.947	5.900.000	9.877,60	(131,84)
9	13/01/2025	58.477.502.511	5.900.000	9.911,44	33,84
10	14/01/2025	56.979.779.024	5.800.000	9.824,09	(87,35)
11	15/01/2025	57.153.850.997	5.800.000	9.854,11	30,02
12	16/01/2025	57.519.100.766	5.800.000	9.917,08	62,97
13	19/01/2025	58.081.099.796	5.800.000	10.013,98	96,90
14	20/01/2025	58.330.159.932	5.800.000	10.056,92	42,94
15	21/01/2025	58.156.424.924	5.800.000	10.026,96	(29,96)
16	22/01/2025	57.935.290.651	5.800.000	9.988,84	(38,12)
17	23/01/2025	59.096.223.694	5.800.000	10.189,00	200,16
18	30/01/2025	59.563.719.975	5.800.000	10.269,60	80,60
19	31/01/2025	59.559.722.386	5.800.000	10.268,91	(0,69)
20	02/02/2025	59.551.309.191	5.800.000	10.267,46	(1,45)
21	03/02/2025	58.483.222.907	5.800.000	10.083,31	(184,15)
22	04/02/2025	58.892.307.651	5.800.000	10.153,84	70,53



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
23	05/02/2025	59.088.958.010	5.800.000	10.187,75	33,91
24	06/02/2025	59.216.006.030	5.800.000	10.209,65	21,90
25	09/02/2025	59.268.718.316	5.800.000	10.218,74	9,09
26	10/02/2025	58.462.227.883	5.800.000	10.079,69	(139,05)
27	11/02/2025	58.522.200.409	5.800.000	10.090,03	10,34
28	12/02/2025	58.351.664.438	5.800.000	10.060,63	(29,40)
29	13/02/2025	58.168.386.580	5.800.000	10.029,03	(31,60)
30	16/02/2025	58.372.939.994	5.800.000	10.064,29	35,26
31	17/02/2025	70.881.365.910	7.100.000	9.983,29	(81,00)
32	18/02/2025	70.907.902.982	7.100.000	9.987,02	3,73
33	19/02/2025	71.730.986.623	7.100.000	10.102,95	115,93
34	20/02/2025	72.001.818.412	7.100.000	10.141,10	38,15
35	23/02/2025	72.283.776.328	7.100.000	10.180,81	39,71
36	24/02/2025	72.466.732.175	7.100.000	10.206,58	25,77
37	25/02/2025	72.204.830.577	7.100.000	10.169,69	(36,89)
38	26/02/2025	72.297.074.876	7.100.000	10.182,68	12,99
39	27/02/2025	72.354.073.925	7.100.000	10.190,71	8,03
40	28/02/2025	72.018.834.507	7.100.000	10.143,49	(47,22)
41	02/03/2025	72.010.429.895	7.100.000	10.142,31	(1,18)
42	03/03/2025	72.087.697.126	7.100.000	10.153,19	10,88
43	04/03/2025	72.657.407.342	7.100.000	10.233,43	80,24
44	05/03/2025	72.245.370.381	7.100.000	10.175,40	(58,03)
45	06/03/2025	73.317.353.848	7.100.000	10.326,38	150,98
46	09/03/2025	78.865.634.822	7.600.000	10.377,05	50,67
47	10/03/2025	78.752.022.867	7.600.000	10.362,10	(14,95)
48	11/03/2025	78.863.029.321	7.600.000	10.376,71	14,61
49	12/03/2025	78.046.841.042	7.600.000	10.269,32	(107,39)
50	13/03/2025	77.222.004.922	7.600.000	10.160,79	(108,53)
51	16/03/2025	76.460.976.403	7.600.000	10.060,65	(100,14)
52	17/03/2025	77.064.820.717	7.600.000	10.140,10	79,45
53	18/03/2025	76.893.849.091	7.600.000	10.117,61	(22,49)
54	19/03/2025	74.874.386.815	7.500.000	9.983,25	(134,36)
55	20/03/2025	75.170.382.521	7.500.000	10.022,71	39,46
56	23/03/2025	75.274.767.603	7.500.000	10.036,63	13,92
57	24/03/2025	75.460.253.794	7.500.000	10.061,36	24,73
58	25/03/2025	75.203.110.662	7.500.000	10.027,08	(34,28)
59	26/03/2025	74.709.884.834	7.500.000	9.961,31	(65,77)
60	27/03/2025	73.561.286.999	7.400.000	9.940,71	(20,60)
61	30/03/2025	72.828.178.390	7.400.000	9.841,64	(99,07)

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
62	31/03/2025	72.568.959.497	7.400.000	9.806,61	(35,03)
63	01/04/2025	72.918.900.907	7.400.000	9.853,90	47,29
64	02/04/2025	72.652.499.247	7.400.000	9.817,90	(36,00)
65	03/04/2025	67.642.236.898	7.400.000	9.140,84	(677,06)
66	07/04/2025	65.874.310.109	7.400.000	8.901,93	(238,91)
67	08/04/2025	61.332.281.387	7.400.000	8.288,14	(613,79)
68	09/04/2025	59.351.977.069	7.400.000	8.020,53	(267,61)
69	10/04/2025	63.426.823.793	7.400.000	8.571,19	550,66
70	13/04/2025	66.747.698.641	7.400.000	9.019,95	448,76
71	14/04/2025	67.599.195.950	7.400.000	9.135,02	115,07
72	15/04/2025	66.434.872.249	7.400.000	8.977,68	(157,34)
73	16/04/2025	65.170.774.128	7.400.000	8.806,86	(170,82)
74	17/04/2025	65.727.569.404	7.400.000	8.882,10	75,24
75	20/04/2025	66.479.565.975	7.400.000	8.983,72	101,62
76	21/04/2025	65.883.990.430	7.400.000	8.903,24	(80,48)
77	22/04/2025	65.422.566.020	7.400.000	8.840,88	(62,36)
78	23/04/2025	66.604.951.664	7.400.000	9.000,66	159,78
79	24/04/2025	67.167.749.715	7.400.000	9.076,72	76,06
80	25/04/2025	67.526.062.326	7.400.000	9.125,14	48,42
81	27/04/2025	67.517.764.520	7.400.000	9.124,02	(1,12)
82	28/04/2025	77.387.122.875	8.500.000	9.104,36	(19,66)
83	30/04/2025	77.651.170.568	8.500.000	9.135,43	31,07
84	01/05/2025	77.646.875.664	8.500.000	9.134,92	(0,51)
85	04/05/2025	77.633.991.245	8.500.000	9.133,41	(1,51)
86	05/05/2025	78.121.565.737	8.500.000	9.190,77	57,36
87	06/05/2025	78.328.148.084	8.500.000	9.215,07	24,30
88	07/05/2025	78.292.311.020	8.500.000	9.210,86	(4,21)
89	08/05/2025	79.381.264.255	8.500.000	9.338,97	128,11
90	11/05/2025	79.828.579.781	8.500.000	9.391,59	52,62
91	12/05/2025	81.335.687.688	8.500.000	9.568,90	177,31
92	13/05/2025	83.225.415.630	8.500.000	9.791,22	222,32
93	14/05/2025	85.078.144.866	8.500.000	10.009,19	217,97
94	15/05/2025	85.174.507.868	8.500.000	10.020,53	11,34
95	18/05/2025	83.625.927.991	8.500.000	9.838,34	(182,19)
96	19/05/2025	83.449.190.655	8.500.000	9.817,55	(20,79)
97	20/05/2025	84.717.308.472	8.500.000	9.966,74	149,19
98	21/05/2025	84.372.711.004	8.500.000	9.926,20	(40,54)
99	22/05/2025	83.284.730.871	8.500.000	9.798,20	(128,00)
100	25/05/2025	83.259.024.089	8.500.000	9.795,17	(3,03)
101	26/05/2025	84.208.763.837	8.500.000	9.906,91	111,74
102	27/05/2025	85.148.861.510	8.500.000	10.017,51	110,60
103	28/05/2025	84.921.275.825	8.500.000	9.990,73	(26,78)



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
104	29/05/2025	85.239.078.465	8.500.000	10.028,12	37,39
105	31/05/2025	83.122.522.516	8.400.000	9.895,53	(132,59)
106	01/06/2025	83.118.072.616	8.400.000	9.895,00	(0,53)
107	02/06/2025	82.645.506.884	8.400.000	9.838,75	(56,25)
108	03/06/2025	83.554.488.610	8.400.000	9.946,96	108,21
109	04/06/2025	83.173.023.807	8.400.000	9.901,55	(45,41)
110	05/06/2025	82.016.059.681	8.300.000	9.881,45	(20,10)
111	08/06/2025	80.930.764.605	8.300.000	9.750,69	(130,76)
112	09/06/2025	80.409.986.472	8.300.000	9.687,95	(62,74)
113	10/06/2025	80.854.919.069	8.300.000	9.741,55	53,60
114	11/06/2025	81.298.582.779	8.300.000	9.795,00	53,45
115	12/06/2025	82.519.759.664	8.300.000	9.942,13	147,13
116	15/06/2025	82.149.082.054	8.300.000	9.897,47	(44,66)
117	16/06/2025	84.077.999.274	8.300.000	10.129,87	232,40
118	17/06/2025	84.119.084.319	8.300.000	10.134,82	4,95
119	18/06/2025	83.664.103.543	8.300.000	10.080,01	(54,81)
120	19/06/2025	83.863.645.587	8.300.000	10.104,05	24,04
121	22/06/2025	73.888.008.122	7.300.000	10.121,64	17,59
122	23/06/2025	73.868.300.676	7.300.000	10.118,94	(2,70)
123	24/06/2025	74.035.427.982	7.300.000	10.141,83	22,89
124	25/06/2025	73.930.098.420	7.300.000	10.127,41	(14,42)
125	26/06/2025	73.919.271.646	7.300.000	10.125,92	(1,49)
126	29/06/2025	74.253.095.796	7.300.000	10.171,65	45,73
127	30/06/2025	74.989.387.744	7.300.000	10.272,51	100,86
128	01/07/2025	74.970.192.077	7.300.000	10.269,88	(2,63)
129	02/07/2025	74.324.366.271	7.200.000	10.322,82	52,94
130	03/07/2025	74.440.256.246	7.200.000	10.338,92	16,10
131	06/07/2025	75.172.783.093	7.200.000	10.440,66	101,74
132	07/07/2025	74.881.785.613	7.100.000	10.546,73	106,07
133	08/07/2025	75.418.875.051	7.100.000	10.622,37	75,64
134	09/07/2025	75.775.401.878	7.100.000	10.672,59	50,22
135	10/07/2025	75.851.570.303	7.100.000	10.683,31	10,72
136	13/07/2025	71.766.591.611	6.700.000	10.711,43	28,12
137	14/07/2025	72.555.870.062	6.700.000	10.829,23	117,80
138	15/07/2025	68.954.090.398	6.400.000	10.774,07	(55,16)
139	16/07/2025	69.321.743.414	6.400.000	10.831,52	57,45
140	17/07/2025	67.276.824.722	6.200.000	10.851,10	19,58
141	20/07/2025	67.643.744.338	6.200.000	10.910,28	59,18
142	21/07/2025	67.382.175.038	6.200.000	10.868,09	(42,19)
143	22/07/2025	67.836.828.464	6.200.000	10.941,42	73,33
144	23/07/2025	67.072.989.472	6.100.000	10.995,57	54,15
145	24/07/2025	64.194.071.998	5.800.000	11.067,94	72,37

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
146	27/07/2025	64.646.172.141	5.800.000	11.145,89	77,95
147	28/07/2025	65.288.339.041	5.800.000	11.256,61	110,72
148	29/07/2025	61.031.496.113	5.700.000	10.707,28	(549,33)
149	30/07/2025	62.051.185.097	5.700.000	10.886,17	178,89
150	31/07/2025	61.336.617.479	5.700.000	10.760,81	(125,36)
151	03/08/2025	61.728.786.758	5.700.000	10.829,61	68,80
152	04/08/2025	62.657.301.728	5.700.000	10.992,50	162,89
153	05/08/2025	63.574.517.604	5.700.000	11.153,42	160,92
154	06/08/2025	64.759.469.835	5.700.000	11.361,31	207,89
155	07/08/2025	65.746.419.792	5.700.000	11.534,45	173,14
156	10/08/2025	63.317.100.862	5.500.000	11.512,20	(22,25)
157	11/08/2025	62.472.161.882	5.400.000	11.568,91	56,71
158	12/08/2025	63.125.612.221	5.400.000	11.689,92	121,01
159	13/08/2025	63.289.433.867	5.400.000	11.720,26	30,34
160	14/08/2025	64.713.253.807	5.400.000	11.983,93	263,67
161	17/08/2025	61.496.102.755	5.200.000	11.826,17	(157,76)
162	18/08/2025	73.654.516.953	6.200.000	11.879,76	53,59
163	19/08/2025	74.611.702.926	6.200.000	12.034,14	154,38
164	20/08/2025	74.910.270.241	6.200.000	12.082,30	48,16
165	21/08/2025	76.810.615.917	6.200.000	12.388,80	306,50
166	24/08/2025	74.483.350.323	6.200.000	12.013,44	(375,36)
167	25/08/2025	72.283.749.665	6.200.000	11.658,66	(354,78)
168	26/08/2025	74.951.694.058	6.200.000	12.088,98	430,32
169	27/08/2025	75.889.545.575	6.200.000	12.240,24	151,26
170	28/08/2025	76.683.184.046	6.200.000	12.368,25	128,01
171	31/08/2025	76.957.017.194	6.200.000	12.412,42	44,17
172	02/09/2025	76.948.188.396	6.200.000	12.410,99	(1,43)
173	03/09/2025	76.784.240.849	6.200.000	12.384,55	(26,44)
174	04/09/2025	77.627.057.097	6.200.000	12.520,49	135,94
175	07/09/2025	74.768.704.715	6.100.000	12.257,16	(263,33)
176	08/09/2025	72.727.797.051	6.100.000	11.922,58	(334,58)
177	09/09/2025	73.627.615.745	6.100.000	12.070,10	147,52
178	10/09/2025	73.694.600.200	6.100.000	12.081,08	10,98
179	11/09/2025	74.005.463.382	6.100.000	12.132,04	50,96
180	14/09/2025	71.643.007.349	5.900.000	12.142,88	10,84
181	15/09/2025	72.374.099.399	5.900.000	12.266,79	123,91
182	16/09/2025	72.889.188.831	5.900.000	12.354,09	87,30
183	17/09/2025	71.999.530.738	5.900.000	12.203,31	(150,78)
184	18/09/2025	70.328.817.379	5.800.000	12.125,65	(77,66)
185	21/09/2025	70.138.840.777	5.800.000	12.092,90	(32,75)
186	22/09/2025	68.711.797.030	5.800.000	11.846,86	(246,04)
187	23/09/2025	68.647.376.992	5.800.000	11.835,75	(11,11)



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
188	24/09/2025	83.383.201.472	6.900.000	12.084,52	248,77
189	25/09/2025	83.041.595.213	6.900.000	12.035,01	(49,51)
190	28/09/2025	82.199.149.645	6.900.000	11.912,92	(122,09)
191	29/09/2025	81.900.332.897	6.900.000	11.869,61	(43,31)
192	30/09/2025	81.430.019.900	6.900.000	11.801,45	(68,16)
193	01/10/2025	81.688.015.629	6.900.000	11.838,84	37,39
194	02/10/2025	81.168.794.793	6.900.000	11.763,59	(75,25)
195	05/10/2025	80.558.436.732	6.900.000	11.675,13	(88,46)
196	06/10/2025	82.886.576.858	6.900.000	12.012,54	337,41
197	07/10/2025	82.284.576.530	6.900.000	11.925,30	(87,24)
198	08/10/2025	82.726.805.032	6.900.000	11.989,39	64,09
199	09/10/2025	83.462.752.536	6.900.000	12.096,05	106,66
200	12/10/2025	84.079.397.576	6.900.000	12.185,41	89,36
201	13/10/2025	84.267.794.897	6.900.000	12.212,72	27,31
202	14/10/2025	84.015.208.420	6.900.000	12.176,11	(36,61)
203	15/10/2025	84.307.512.588	6.900.000	12.218,48	42,37
204	16/10/2025	85.057.632.425	6.900.000	12.327,19	108,71
205	19/10/2025	84.003.729.851	6.900.000	12.174,45	(152,74)
206	20/10/2025	79.388.241.335	6.900.000	11.505,54	(668,91)
207	21/10/2025	81.570.812.840	6.900.000	11.821,85	316,31
208	22/10/2025	82.745.628.733	6.900.000	11.992,12	170,27
209	23/10/2025	82.893.260.649	6.900.000	12.013,51	21,39
210	26/10/2025	81.576.103.940	6.800.000	11.996,48	(17,03)
211	27/10/2025	79.655.638.268	6.800.000	11.714,06	(282,42)
212	28/10/2025	81.636.496.693	6.800.000	12.005,36	291,30
213	29/10/2025	82.665.477.402	6.800.000	12.156,68	151,32
214	30/10/2025	82.583.777.405	6.800.000	12.144,67	(12,01)
215	31/10/2025	81.976.536.704	6.800.000	12.055,37	(89,30)
216	02/11/2025	81.967.176.225	6.800.000	12.053,99	(1,38)
217	03/11/2025	91.137.351.227	7.700.000	11.836,01	(217,98)
218	04/11/2025	92.068.475.042	7.700.000	11.956,94	120,93
219	05/11/2025	91.087.087.094	7.700.000	11.829,49	(127,45)
220	06/11/2025	90.172.141.686	7.700.000	11.710,66	(118,83)
221	09/11/2025	88.144.505.040	7.700.000	11.447,33	(263,33)
222	10/11/2025	86.859.899.598	7.700.000	11.280,50	(166,83)
223	11/11/2025	87.535.259.437	7.700.000	11.368,21	87,71
224	12/11/2025	89.769.787.644	7.700.000	11.658,41	290,20
225	13/11/2025	89.518.872.725	7.700.000	11.625,82	(32,59)
226	16/11/2025	89.860.103.520	7.700.000	11.670,14	44,32
227	17/11/2025	90.666.483.536	7.700.000	11.774,86	104,72
228	18/11/2025	90.818.075.060	7.700.000	11.794,55	19,69
229	19/11/2025	89.863.320.229	7.700.000	11.670,56	(123,99)

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
230	20/11/2025	89.463.326.923	7.700.000	11.618,61	(51,95)
231	23/11/2025	89.387.609.020	7.700.000	11.608,78	(9,83)
232	24/11/2025	89.153.737.154	7.700.000	11.578,40	(30,38)
233	25/11/2025	88.264.541.105	7.700.000	11.462,92	(115,48)
234	26/11/2025	89.183.296.035	7.700.000	11.582,24	119,32
235	27/11/2025	89.707.583.764	7.700.000	11.650,33	68,09
236	30/11/2025	89.256.191.992	7.700.000	11.591,71	(58,62)
237	01/12/2025	88.891.200.610	7.700.000	11.544,31	(47,40)
238	02/12/2025	88.892.313.760	7.700.000	11.544,45	0,14
239	03/12/2025	90.849.878.280	7.700.000	11.798,68	254,23
240	04/12/2025	91.621.792.161	7.700.000	11.898,93	100,25
241	07/12/2025	89.520.693.055	7.600.000	11.779,03	(119,90)
242	08/12/2025	88.755.401.805	7.600.000	11.678,34	(100,69)
243	09/12/2025	87.880.114.744	7.600.000	11.563,17	(115,17)
244	10/12/2025	87.556.821.572	7.600.000	11.520,63	(42,54)
245	11/12/2025	87.139.558.335	7.600.000	11.465,73	(54,90)
246	14/12/2025	84.644.646.053	7.600.000	11.137,45	(328,28)
247	15/12/2025	56.732.815.636	5.100.000	11.124,08	(13,37)
248	16/12/2025	58.322.386.963	5.100.000	11.435,76	311,68
249	17/12/2025	58.268.244.780	5.100.000	11.425,14	(10,62)
250	18/12/2025	58.215.914.358	5.100.000	11.414,88	(10,26)
251	21/12/2025	58.571.313.447	5.100.000	11.484,57	69,69
252	22/12/2025	59.629.374.139	5.100.000	11.692,03	207,46
253	23/12/2025	59.725.339.954	5.100.000	11.710,85	18,82
254	24/12/2025	60.024.849.489	5.100.000	11.769,57	58,72
255	25/12/2025	59.274.585.758	5.100.000	11.622,46	(147,11)
256	28/12/2025	59.075.858.498	5.100.000	11.583,50	(38,96)
257	29/12/2025	59.407.157.937	5.100.000	11.648,46	64,96
258	30/12/2025	89.488.678.377	7.600.000	11.774,82	126,36
259	31/12/2025	89.731.952.298	7.600.000	11.806,83	32,01

**Chi tiết biến động giá trị tài sản ròng trong năm nay****GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)

737.776.645.787

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong năm (VND)

677,06

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

0,14

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)

12.520,49

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

8.020,53



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giá trị tài sản ròng tại các ngày định giá trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024 như sau:

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV NAV/CCQ	Tăng/giảm NAV/CCQ
1	01/07/2024	52.089.479.875	5.200.000	10.017,20	-
2	02/07/2024	52.360.178.373	5.200.000	10.069,26	52,06
3	03/07/2024	52.746.310.541	5.200.000	10.143,52	74,26
4	04/07/2024	53.117.616.622	5.200.000	10.214,92	71,40
5	07/07/2024	53.492.336.151	5.200.000	10.286,98	72,06
6	08/07/2024	53.563.594.921	5.200.000	10.300,69	13,71
7	09/07/2024	54.056.565.609	5.200.000	10.395,49	94,80
8	10/07/2024	53.698.562.166	5.200.000	10.326,64	(68,85)
9	11/07/2024	53.534.781.408	5.200.000	10.295,15	(31,49)
10	14/07/2024	53.531.568.051	5.200.000	10.294,53	(0,62)
11	15/07/2024	53.436.529.550	5.200.000	10.276,25	(18,28)
12	16/07/2024	53.727.846.273	5.200.000	10.332,27	56,02
13	17/07/2024	53.587.707.647	5.200.000	10.305,32	(26,95)
14	18/07/2024	53.331.710.864	5.200.000	10.256,09	(49,23)
15	21/07/2024	52.950.013.900	5.200.000	10.182,69	(73,40)
16	22/07/2024	52.518.772.763	5.200.000	10.099,76	(82,93)
17	23/07/2024	51.822.878.035	5.200.000	9.965,93	(133,83)
18	24/07/2024	52.203.302.070	5.200.000	10.039,09	73,16
19	25/07/2024	52.019.534.118	5.200.000	10.003,75	(35,34)
20	28/07/2024	52.565.866.788	5.200.000	10.108,82	105,07
21	29/07/2024	52.694.536.042	5.200.000	10.133,56	24,74
22	30/07/2024	52.626.623.621	5.200.000	10.120,50	(13,06)
23	31/07/2024	52.957.225.738	5.200.000	10.184,08	63,58
24	01/08/2024	51.926.143.247	5.200.000	9.985,79	(198,29)
25	04/08/2024	52.424.333.209	5.200.000	10.081,60	95,81
26	05/08/2024	50.068.247.031	5.200.000	9.628,50	(453,10)
27	06/08/2024	50.797.086.816	5.200.000	9.768,67	140,17
28	07/08/2024	50.635.345.341	5.200.000	9.737,56	(31,11)
29	08/08/2024	50.177.859.366	5.200.000	9.649,58	(87,98)
30	11/08/2024	51.049.374.294	5.200.000	9.817,18	167,60
31	12/08/2024	51.781.114.035	5.200.000	9.957,90	140,72
32	13/08/2024	51.591.621.883	5.200.000	9.921,46	(36,44)
33	14/08/2024	51.669.731.423	5.200.000	9.936,48	15,02
34	15/08/2024	51.453.891.529	5.200.000	9.894,97	(41,51)
35	18/08/2024	52.504.173.927	5.200.000	10.096,95	201,98
36	19/08/2024	53.457.189.203	5.200.000	10.280,22	183,27
37	20/08/2024	53.866.932.762	5.200.000	10.359,02	78,80
38	21/08/2024	54.345.023.483	5.200.000	10.450,96	91,94
39	22/08/2024	54.476.803.444	5.200.000	10.476,30	25,34

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
40	25/08/2024	54.405.132.348	5.200.000	10.462,52	(13,78)
41	26/08/2024	53.708.352.911	5.200.000	10.328,52	(134,00)
42	27/08/2024	53.669.378.659	5.200.000	10.321,03	(7,49)
43	28/08/2024	53.706.811.843	5.200.000	10.328,23	7,20
44	29/08/2024	53.757.807.191	5.200.000	10.338,03	9,80
45	31/08/2024	54.054.767.061	5.200.000	10.395,14	57,11
46	03/09/2024	54.042.468.633	5.200.000	10.392,78	(2,36)
47	04/09/2024	53.407.675.513	5.200.000	10.270,70	(122,08)
48	05/09/2024	52.834.492.890	5.200.000	10.160,47	(110,23)
49	08/09/2024	52.883.808.398	5.200.000	10.169,96	9,49
50	09/09/2024	52.668.777.341	5.200.000	10.128,61	(41,35)
51	10/09/2024	52.204.055.848	5.200.000	10.039,24	(89,37)
52	11/09/2024	52.205.495.536	5.200.000	10.039,51	0,27
53	12/09/2024	52.539.918.092	5.200.000	10.103,83	64,32
54	15/09/2024	52.606.899.119	5.200.000	10.116,71	12,88
55	16/09/2024	52.209.407.793	5.200.000	10.040,27	(76,44)
56	17/09/2024	52.831.123.425	5.200.000	10.159,83	119,56
57	18/09/2024	53.168.568.475	5.200.000	10.224,72	64,89
58	19/09/2024	53.317.581.032	5.200.000	10.253,38	28,66
59	22/09/2024	53.646.999.204	5.200.000	10.316,73	63,35
60	23/09/2024	53.587.560.335	5.200.000	10.305,30	(11,43)
61	24/09/2024	53.875.778.291	5.200.000	10.360,72	55,42
62	25/09/2024	54.315.551.788	5.200.000	10.445,29	84,57
63	26/09/2024	55.593.157.342	5.300.000	10.489,27	43,98
64	29/09/2024	55.505.782.894	5.300.000	10.472,78	(16,49)
65	30/09/2024	55.481.927.889	5.300.000	10.468,28	(4,50)
66	01/10/2024	55.574.398.956	5.300.000	10.485,73	17,45
67	02/10/2024	55.618.431.551	5.300.000	10.494,04	8,31
68	03/10/2024	55.185.112.489	5.300.000	10.412,28	(81,76)
69	06/10/2024	54.657.387.985	5.300.000	10.312,71	(99,57)
70	07/10/2024	54.648.713.581	5.300.000	10.311,07	(1,64)
71	08/10/2024	54.560.406.770	5.300.000	10.294,41	(16,66)
72	09/10/2024	54.941.897.705	5.300.000	10.366,39	71,98
73	10/10/2024	55.447.460.635	5.300.000	10.461,78	95,39
74	13/10/2024	55.341.556.482	5.300.000	10.441,80	(19,98)
75	14/10/2024	55.034.828.844	5.300.000	10.383,92	(57,88)
76	15/10/2024	54.776.459.641	5.300.000	10.335,18	(48,74)
77	16/10/2024	54.595.842.199	5.300.000	10.301,10	(34,08)
78	17/10/2024	54.783.254.435	5.300.000	10.336,46	35,36
79	20/10/2024	54.583.958.193	5.300.000	10.298,86	(37,60)
80	21/10/2024	54.137.248.019	5.300.000	10.214,57	(84,29)



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

<u>TT</u>	<u>Kỳ tính NAV</u>	<u>Giá trị tài sản ròng</u> VND	<u>Số lượng CCQ</u> CCQ	<u>NAV/CCQ tại</u> <u>ngày tính NAV</u> NAV/CCQ	<u>Tăng/giảm</u> <u>NAV/CCQ</u>
81	22/10/2024	53.804.364.153	5.300.000	10.151,76	(62,81)
82	23/10/2024	54.040.931.808	5.300.000	10.196,40	44,64
83	24/10/2024	53.596.301.103	5.300.000	10.112,50	(83,90)
84	27/10/2024	53.418.665.273	5.300.000	10.078,99	(33,51)
85	28/10/2024	53.663.868.571	5.300.000	10.125,25	46,26
86	29/10/2024	54.342.612.831	5.300.000	10.253,32	128,07
87	30/10/2024	54.381.957.196	5.300.000	10.260,74	7,42
88	31/10/2024	54.331.654.565	5.300.000	10.251,25	(9,49)
89	03/11/2024	53.619.082.360	5.300.000	10.116,80	(134,45)
90	04/11/2024	53.317.258.997	5.300.000	10.059,86	(56,94)
91	05/11/2024	53.339.846.639	5.300.000	10.064,12	4,26
92	06/11/2024	53.928.824.726	5.300.000	10.175,24	111,12
93	07/11/2024	53.856.333.301	5.300.000	10.161,57	(13,67)
94	10/11/2024	53.612.416.156	5.300.000	10.115,55	(46,02)
95	11/11/2024	53.342.508.654	5.300.000	10.064,62	(50,93)
96	12/11/2024	53.001.630.991	5.300.000	10.000,30	(64,32)
97	13/11/2024	53.191.561.014	5.300.000	10.036,14	35,84
98	14/11/2024	52.685.199.288	5.300.000	9.940,60	(95,54)
99	17/11/2024	51.876.184.354	5.300.000	9.787,95	(152,65)
100	18/11/2024	51.624.793.162	5.300.000	9.740,52	(47,43)
101	19/11/2024	50.953.134.281	5.300.000	9.613,79	(126,73)
102	20/11/2024	51.427.563.372	5.300.000	9.703,31	89,52
103	21/11/2024	52.224.423.450	5.300.000	9.853,66	150,35
104	24/11/2024	52.149.678.367	5.300.000	9.839,56	(14,10)
105	25/11/2024	52.247.283.720	5.300.000	9.857,97	18,41
106	26/11/2024	52.644.873.800	5.300.000	9.932,99	75,02
107	27/11/2024	52.805.789.147	5.300.000	9.963,35	30,36
108	28/11/2024	52.941.605.218	5.300.000	9.988,98	25,63
109	30/11/2024	53.392.780.789	5.300.000	10.074,10	85,12
110	01/12/2024	53.388.757.186	5.300.000	10.073,35	(0,75)
111	02/12/2024	53.273.271.326	5.300.000	10.051,56	(21,79)
112	03/12/2024	53.326.598.192	5.300.000	10.061,62	10,06
113	04/12/2024	52.946.683.139	5.300.000	9.989,94	(71,68)
114	05/12/2024	54.478.345.747	5.300.000	10.278,93	288,99
115	08/12/2024	54.586.803.720	5.300.000	10.299,39	20,46
116	09/12/2024	54.520.706.063	5.300.000	10.286,92	(12,47)
117	10/12/2024	54.583.644.130	5.300.000	10.298,80	11,88
118	11/12/2024	54.477.047.258	5.300.000	10.278,68	(20,12)
119	12/12/2024	54.501.538.462	5.300.000	10.283,30	4,62
120	15/12/2024	54.466.705.748	5.300.000	10.276,73	(6,57)

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV NAV/CCQ	Tăng/giảm NAV/CCQ
121	16/12/2024	54.505.031.315	5.300.000	10.283,96	7,23
122	17/12/2024	54.228.656.843	5.300.000	10.231,82	(52,14)
123	18/12/2024	54.303.708.590	5.300.000	10.245,98	14,16
124	19/12/2024	53.877.814.720	5.300.000	10.165,62	(80,36)
125	22/12/2024	54.053.815.524	5.300.000	10.198,83	33,21
126	23/12/2024	54.251.791.945	5.300.000	10.236,18	37,35
127	24/12/2024	54.347.986.138	5.300.000	10.254,33	18,15
128	25/12/2024	55.053.513.893	5.300.000	10.387,45	133,12
129	26/12/2024	54.967.779.993	5.300.000	10.371,27	(16,18)
130	29/12/2024	55.134.610.558	5.300.000	10.402,75	31,48
131	30/12/2024	55.133.626.550	5.300.000	10.402,57	(0,18)
132	31/12/2024	55.243.859.176	5.300.000	10.423,36	20,79

**Chi tiết biến động giá trị tài sản ròng trong năm 2024****GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 53.417.276.613

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong năm (VND) 453,10
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,18

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 10.494,04
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 9.613,79

**23 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH**

Chi tiết theo thời gian có thể mua lại Chứng chỉ quỹ:

Cho kỳ kế toán từ  
ngày 21/06/2024  
đến ngày

	Năm 2025	31/12/2024
	VND	VND
Đến một năm	7.600.000	5.300.000



**24 . CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

Cho kỳ kế toán từ  
ngày 21/06/2024  
đến ngày  
31/12/2024

	Năm 2025	
	VND	VND
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,26%	2,95%
Tốc độ vòng quay danh mục	22,13%	76,81%

**Tỷ lệ chi phí hoạt động**

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ ETF tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động \*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm tài chính.

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí hoán đổi, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

**Tốc độ vòng quay danh mục**

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc năm tài chính).

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 \*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm tài chính.

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Quỹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Quỹ chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Đầu tư chứng khoán	89.242.748.700	-	-	89.242.748.700
	<u>89.242.748.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>89.242.748.700</u>

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Từ 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Đầu tư chứng khoán	54.932.968.700	-	-	54.932.968.700
	<u>54.932.968.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.932.968.700</u>

Rủi ro về lãi suất:

Quỹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Quỹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>trở xuống</u>	<u>đến 5 năm</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.253.526.088	-	-	1.253.526.088
	<u>1.253.526.088</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.253.526.088</u>

	<u>Từ 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>trở xuống</u>	<u>đến 5 năm</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.038.879	-	-	578.038.879
	<u>578.038.879</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>578.038.879</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Chi phí phải trả	42.700.000	-	-	42.700.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	432.034.948	-	-	432.034.948
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	289.587.542	-	-	289.587.542
	<u>764.322.490</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>764.322.490</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Chi phí phải trả	42.100.000	-	-	42.100.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	225.048.403	-	-	225.048.403
	<u>267.148.403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>267.148.403</u>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Quỹ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	Công ty quản lý Quỹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (công ty quản lý quỹ) là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát
Các thành viên Ban đại diện quỹ	Ban đại diện quỹ

**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
<b>Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ</b>	<b>956.016.621</b>	<b>445.586.085</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	442.699.249	169.901.572
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	513.317.372	275.684.513
<b>Hoán đổi các khoản đầu tư</b>	<b>146.062.606.296</b>	<b>51.036.072.659</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	132.715.914.241	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	13.346.692.055	1.036.072.659
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>1.730.038</b>	<b>1.272.569</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.730.038	1.272.569

Giao dịch với Ban đại diện Quỹ:

	Năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 21/06/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	156.000.000	78.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.253.526.088</b>	<b>578.038.879</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.253.526.088	578.038.879
<b>Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, Ngân hàng lưu ký</b>	<b>369.330.586</b>	<b>69.644.314</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	327.330.586	27.644.314
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.000.000	42.000.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Phải trả thù lao cho ban đại diện quỹ	13.000.000	13.000.000
<b>Vốn góp theo mệnh giá</b>	<b>38.373.410.000</b>	<b>43.853.980.000</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (*)	37.788.390.000	42.853.980.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	585.020.000	1.000.000.000
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang nắm giữ</b>	<b>3.837.341</b>	<b>4.385.398</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	3.778.839	4.285.398
(CCQ) (*)		
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (CCQ)	58.502	100.000

(\*) Số liệu này không bao gồm 179.824 chứng chỉ quỹ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1.798.240.000 VND đã khớp lệnh bán vào ngày 30/12/2024 và 31/12/2024 chờ giao.

Ngoài giao dịch với các Bên liên quan nêu trên, các Bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Quỹ.



**QUỸ ETF ABFVN DIAMOND**


Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam


**Báo cáo tài chính**



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 06 năm 2024 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Phạm Thanh Hương  
Người lập

  
Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

